

Đ ng th it ng ng

Carl Jung và Wolfgang Pauli

H ng D ng d ch gi

Source: vietky.com

Khái niệm “synchronicity”, xin tạm dịch, “lý ng th it ng ng”, do nhà tâm lý học Carl Jung, người Thụy Sĩ, thi thit là định tính phương cách nhận thức về các sự kiện ngẫu nhiên trong đời sống. Ông nói: “ng th it ng ng luận là thiên nhiên ngẫu nhiên, nhân quả quan hệ luận là thiên nhiên ngẫu nhiên Tây”, “Khoa học Kinh Dịch chính xác chính là chính xác không phải trên nguyên lý quan hệ nhân quả, mà trên mặt nguyên lý cho nên nay chúng ta có tên và không gọi là chúng ta, do đó tôi tạm gọi là nguyên lý ng th it ng ng”, hay “có thể bắt đầu là thế gì, tôi dùng một cách khác gì tuy không hẳn đúng nghĩa. Tôi nghĩ nó là lý ng th it ng ng (synchronicity)”. Nói một cách ngắn gọn, ng th it ng ng theo ông là sự “t ngẫu nhiên có ý nghĩa” (meaningful coincidence). Đây là trường hợp hai sự kiện xảy ra ngẫu nhiên, nhưng hai sự kiện này không sinh xuất từ cùng một nguồn gốc và chúng không cùng chung một nhân. Không quan hệ nhân quả nào giữa hai sự kiện ng th it ng ng tuy chúng liên quan nhau, một liên quan vô nhân (acausal connection). Hơn nữa, sự ngẫu nhiên này không phải là tình cờ, ngẫu nhiên. Đây là trường hợp sự ngẫu nhiên có ý nghĩa gắn liền với sự kiện tâm thức (psychic event) và một sự kiện ngoại tâm thức (external event).

Thường rất khó phân biệt sự ngẫu nhiên tình cờ và sự ngẫu nhiên có ý nghĩa. Thêm nữa, Jung áp dụng lý ng th it ng ng nhiều cách khác nhau tùy tình huống cụ thể, nên không biết ông có áp dụng lý này cho cùng một sự kiện trong những tình huống khác nhau hay không. Bivymun thông tin lý này chính xác vào những gì. Một trong những thí dụ ông thích kể là trường hợp một người tin hành công việc của mình mà bà bà bnh tâm thần, nhưng một người tính hay lý luận, luôn luôn nhìn sự vật qua lý tính của chúng. Ngày n, trong một buổi chiều buổi sáng, khi bà bà bnh và tôi trở về nhà, tôi đang đi ngang qua một con đường vắng vẻ, Jung nghe tiếng va chạm của kim. Ông nhìn lên thấy một con ong lớn màu vàng lấp lánh đang giáng xuống con đường vắng vẻ và bà bnh nhân định bắt nó. Ông nghĩ rằng con ong bay vào, chấp lấy nó, rồi thả nó ra, và nói: “Con đường của bà đây nè”. Sự xảy ra những sự kiện này và không hợp lý khi bà bnh nhân đoán tuy nhiên thái độ chấp nhận vào thành kiến duy lý của mình. Sau đó sự kiện của bà bnh tin hành khách quan và tất nhiên tất cả.

Jung xem đó là một sự ngẫu nhiên có ý nghĩa. Một sự kiện như vậy phân ánh hai sự kiện ngoại tâm thức và ngoại tâm thức, một sự kiện có thể xảy ra, cho nên không thể nói đó là do tình cờ, ngẫu nhiên. Ngoài ra, sự kiện của ông không phải là quan hệ nhân quả. Con ong không làm phát sinh sự kiện và sự kiện của ông không là nguyên nhân con ong bay. Thêm nữa, sự kiện của ông và con ong không liên quan đến nhau.

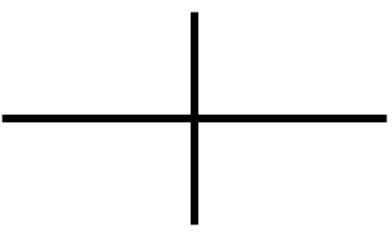
Khoa học và nhận thức ng th it ng ng là hai lĩnh vực không mâu thuẫn mà kết nối với nhau. Trong thiên nhiên, mọi sự vật đều tuân theo những quy luật, và thay đổi. Tuy vậy, vì lĩnh vực khoa học, rõ ràng không có gì ngẫu nhiên hay không, không thể nói rằng cái gì là hình thức có. Cũng không có gì bí ẩn mà không thể lý giải được.

tuy t i không xu t sinh gì v sau. ó là c tính khoa h c c a th gi i hi t ng c tóm l c trong m t nguyên lý c n b n, nó i r ng m is v t u xu tx t s v tkhác và sinh xu t các s v tkhác. Nguyên lý c n b n này th tra bao quát lu t nhân qu .

K h i k h o sát các ti n trình di n ti n trong nhi u tr ng hu ng khác nhau, bên trong cái bi n thiên vô th ng vô cùng ph c t p s v t này xu tkh it s v tkhía, nhi u m i quan h t n t i b n lâu c khám phá. Tánh b n lâu ó em l i cho các m i quan h m t ý ngh a c n thi t, t t nhiên, nh t nh ph i nh th . Nh ng quan h d th it t nhiên gi a s v t, b i n c , i u k i n, ... vào m t lúc và s v t, b i n c , i u k i n, ... vào th i sau c g i là lu t nhân qu . Lu t nhân qu khoa h c luôn luôn g n li n v i khung không th i gian dùng phát bi u chúng.

Trái l i, k h i nói n các hi n t ng ng th it ng ng trong ó m t tr ng thái tâm th c và m t b i n c ngo i gi i c k th p qua ý ngh a ch không qua t ng quan nhân qu , th i ch “ ng th i” hàm ý s không l thu c th i gian, nên c n hi u là “phi th i”. Thêm n a, ý ngh a là do nh n bi t, cho nên có th nói theo Duy th c ng th it ng ng là nhân duyên bi n, m t cách y th c bi n.

Jung tìm cách ph o di n tr c giác c a ông v lý ng th it ng ng theo khug khái ni m v t lý h c. V is góp ý c a nhà v t lý h c Wolfgang Pauli (1900-1958), ng i Á o, o t gi i Nobel V t lý n m 1945, ông v ram t d ng bi u t ng m u hình b n y u t c a thiên nhiên s p x p theo l i nh nguyên: n ng l ng b tkh h y di t (indestructible energy) và m ô i tr ng liên t c không th i gian (space-time continuum), t ng quan nhân qu , n i k t th ng xuyên qua k t qu (causality, constant connection through effect) và n i k t b t th ng qua c duyên, t ng ng và ý ngh a theo cái ông g i là lý ng th it ng ng (synchronicity, inconstant connection through contingency, equivalence and meaning).

	N ng l ng b tkh h y di t	
N i k t th ng xuyên qua k t qu (t ng quan nhân qu)		N i k t b t th ng qua c duyên, t ng ng và ý ngh a (ng th i t ng ng)
	M ô i tr ng liên t c Không Th i gian	

em “ý ngh a” (meaning) vào trong d ng c a thiên nhiên, Jung m u n x ng m t ng l i h p ch nh ph ng pháp k h o sát khách quan c a v t lý h c (k th p t t y u: t ng quan nhân qu) v i nh ng tánh tr ng y u ch quan (t ng phù có ý ngh a: ng th it ng ng). Khác v i nh ng m u hình c a các b i n c ng u phát, m u hình c a các b i n c ng th it ng ng luôn luôn m m t ý ngh a hay tr ng y u tánh i v i cá nhân kinh nghi m chúng. Trong k h i nh lu t v t lý không ng d c a i c a con ng i và nhu c u c a ý ngh a, th i nguyên lý ng th it ng ng tác d ng nh t m g ng ph n ánh các ti n trình bi n d ch n i tâm , và bi u hi n thành s t ng bên ngo ài. Jung tìm r ng lý ng th it ng ng là m t c u c i tho i gi a tâm lý h c và v t lý h c, d n nh p m ôn h c này vào m ôn h c kia. ó chính là ph ng cách h u

hi u tìm hi u thiên nhiên trên haikhía c nh b sung, ch th và khách th , th y c t ng sai bi tc a nh ng hi nh u cùng chung m tc n b ny.

T t ng ng th it ng ng xu thin và trin khait nh ng m m m ng có s n trong cu c ivà s nghi p c a Jung và Pauli. T ng c ng nên bi t qua v nguyên nhân ã m ang li s t ng phù có ý ngh a gi a kinh nghi m hoàn toàn khác nhau c a hai nhà tâm lý h c và v t lý h c n idanh này.

Carl Jung sinh t i Th y S n m 1875. Thu nh , ông hay au y u, cá tính n i khuynh, thích chuy n m ng m , cu ng huy n, nh ng l n lên li là m t sinh viên y khoa tráng ki n, ghi n r u, cá tính ngo i h ng, chuyên ngành b nh tâm th n. Sau cu c g p g v i Sigmund Freud n m 1907, ông c Freud xem nh con. Trong m t th g i cho ông, Freud vi t: “T ôi có quy n hy v ng r ng không ai tài gi i h n ông ti p t c và hoàn t ts nghi p c a tôi.”

Nh ng vào kho ng un m 1909, n y sinh s b t ng ý ki ng i a haing iv khá ni m vô th c. Theo quan i m c a Freud, vô th c c ty u là trung tâm c a phi lý tính, ph n l ng m nh ng cái b d n ép, nh ng d c v ng b n n ng nh nh ng ng l c lo n luân, ham mu n v xác th t. ó là m t cái h m ph n l n ch a nh ng th ó i x u c a con ng i. Trong t t ng c a Jung, vô th c c ty u là trung tâm c a nh ng c n ngu n thâm tr m nh tc a trí hu , c a nh ng ti m n ng sáng t o. Khác v i Freud kh o c u c n c trên trín ng và khoa h c truy n th ng, Jung thiên v tâm th n lu n, chú tr ng khía c nh tâm linh, huy n o, và quan tâm n ý ngh a hàm ch a trong các hình nh k l do b nh nhân c a ông phác h a và m ng t ng.

Trong t truy n “K ý c, M ng huy n, và C m t ng”, ông thu t l i cu c hành trình d n ông càng lúc càng sâu vào nh ng vùng n tàng c a tâm th c. Trong m t gi c m ng, ông ã hình dung tâm th c nh m t ng ôi nhà có h m kín. T i ó, m t cánh c a s p m ng n t n m t cái hang th i t i n s . Ông b t u phá th i n vùng sâu th m nh tc a tâm th c là c m t th gi i bao la sau này ông gi i là vô th c t p th (collective unconscious) hay vô th c khách quan (objective unconscious). Th gi i này là chung cho toàn nhân lo i, trong ó ông tìm th y vô s hình thái c bi t t tên là m n- a-la (mandala).

Trong sách “B y bài gi ng o cho ng i ch t” (V II Sermones ad Mortuos) vi t theo th tài d ngôn, ông m ô t c u trúc và ng chuy n c a toàn v tr , bao g m th gi i v t ch t và tâm th c. Ông cho r ng “the creatura” t c th gi i c a các s v t c sáng t o xu th i n t m t n t ng không sai bi t, mà ông gi i là “the pleroma”. Ngay quy n sách ông vi t c v ính s xu t hi n c a th c (consciousness) t vô th c t p th (collective unconscious), c u cánh là t cái b n nguyên m à ông m nh danh “the psychoid”, t m d ch là tâm th . Tâm th psychoid có th hi u nh là tr tt c ingu n t ó phát xu t ng này là nh ng tr tt nhi u m c khác nhau c a th c, và ng kia là tr tt phóng khai c a th gi i v t ch t. Jung ví tâm th psychoid v i m t quang ph g m ch n ng t n s khác nhau, hai u mút ng v i tâm và v t. V a gi a v a siêu quá tâm và v t là m t vùng phân b vô s kh n ng n tàng. Theo ông, ng th it ng ng là do s “ ng chuy n (movement)” c a quang ph y bi u hi n hai u mút thành nh ng m u hình trong th gi i tâm và v t. Jung tìm cách gi i thích ngu ng c c a tâm th c r p theo ch tr ng v t lý h c cho r ng v t ch t c t o r a t m tr ng không vô sai bi t. V t quá vô th c cá nhân, trong nh ng t ng sâu th m nh t, tâm th psychoid hàm ch a c u trúc hoành phú c a các m u hình i x ng và trung tâm n ng l ng. ó là n i k t th a i trí th c, c m gi ác, khoa h c, và

th gi iv tch tvàn ng l ng.T ng ng v is pháthi n vô th c t p th (collective unconscious) c a Jung nh là khấ c nh khách quan c a tâm ,Pauli lu n ch ng r ng v t lý h c c n ph inh n nh khấ c nh ch quan c a v tch tm à ông g i là “the irrational”, d ch là khấ c nh phi lý.

úng theo ch tr ng ó,qu th t có s ng th it ng ng,m ts k th p t ng m c vô cùng sâu th m c a th c tigi a tâm lý h c Jung và m t nguyên lý c n b n và khó hi u nh t c a thuy t l ng t ,nguyên lý Tr kh (The Pauli Exclusion Principle),do Pauli khám phá (1925) và c gi i Nobel V t lý (1945).T ng c ng nên bi t thêm chiti tv s k th p này hi u t isao lý ng th it ng ng n ng tr trong c tâm l n v t.

H t th y các h th ng l ng t u c m ô t d id ng m thàm sóng.Theo ngh a toán h c, ó là m thàm s di n bin trong m t không gian tr u t ng,g i là không gian Hilbert. Pauli khám phá r r ng d ng hàm sóng bi u hin ho c nguyên lý ix ng ho c nguyên lý ph n ix ng. Á p d ng vào cách h t c b n,nó inh th có ngh a là trên ph ng di n th ng kê,các h t x p thành hail p tùy theo s v n chuy n hay tr ng tháil ng t c a chúng b chiph i b i nguyên lý ix ng hay nguyên lý ph n ix ng.Các h t trong m il p u bình ng,b t kh khu bi t (indistinguishable).M i tr ng tháil ng t c xác nh b i b n l ng:v trí,xung l ng,kh i,và spin.Sp in là o xung l ng góc (angular momentum) c a h t.Stephen Hawking gi i thích spin m t cách r t d hi u.H t có spin 0,gi ng nh i m ch m câu,nhìn t phía nào nó v n nh v y,không idáng.H t có spin 1,gi ng nh m i tên m t chi u, idáng khi c nhìn t nh ng phía khác nhau,nh ng v n là nó n u quay m t vòng (360).H t có spin 2,gi ng nh m i tên haichi u,v n là nó khi quay n a vòng (180).Theo cách gi i thích ó,th i h t có spin (1/2) ph i quay hai vòng m i c nhìn th y v n là nó.

L p h t g i là boson (theo tên c a nhà bác h c S.N .Bose) có spin 0,hay là m ts nguyên, 1, 2, 3, v...v...Thíd : Quang t photon hay h th p d n graviton có spin 1.C chúng c m ô t nh nh ng hàm sóng ix ng.L p h t do nguyên lý ph n ix ng chiph i c gi i là ferm ion (theo tên c a nhà bác h c Enrico Fermi) có spin 1/2, hay 3(1/2), hay 5(1/2), ...Thíd : B a h t c b n c a v tch t, proton, neutron, và electron, là ferm ion, có spin 1/2. Ch có các h t ferm ion m i b chiph i b i nguyên lý ph n ix ng,nguyên lý Tr kh Pauli: “H a i electron, hay t ng quá th n, hai ferm ion không th có chung m t tr ng tháil ng t.” Trong m th th ng kín, ch ng h n m t nguyên t iv i electron hay m t nhân iv i proton và neutron, các ferm ion phân b theo cách là m i lúc ch có m t ferm ion vào m t tr ng tháil ng t ó m à th i.

Thuy t nguyên t ch tr ng không gian lân c n nhân c a nguyên t g m nh ng vùng qu o (orbital), m i vùng ch có hai tr ng tháil ng t riêng bi t m à th i.Theo nguyên lý Pauli, n u m t electron v i spin 1/2 vào m t trong hai tr ng tháil ng t ó, th i tr ng tháil ng t kia có th là c a m t electron khác có spin ingh ch, hay spin - (1/2).V ùng qu o ch p ch a hai electron i ngh ch nh v y c coi là s : không m t electron nào khác có th chui vào n u m t trong hai electron ingh ch không r i kh i vùng.C hính do nguyên lý ph n ix ng m à các electron không th có chung m t tr ng tháil ng t b t bu c ph i c tr ng nhi u m u hình n ng l ng khác bi t chung quanh nhân nguyên t .C ng do nguyên lý Pauli m à nguyên t t ng ng v i các nguyên t có hóa tính riêng khác, v tch thi n thành saibi t, và v tr tr nên sâm la v n t ng.

Pauli có một tính năng khác nhau với các nhà vật lý học vào thế kỷ 20. Ông cho rằng các electron có những cách khác nhau hay tồn tại riêng biệt không phải là do những lực tác động của chúng như điện từ, mà đó là những quy luật nguyên lý phân tử. Tuy nhiên là kết quả của những nguyên nhân thiên nhiên. Hay dùng cách "toàn cục" của Viên Ngạn nói: đây là toàn cục toàn diện, toàn cục hiện, toàn cục hiện tại. Cùng một quan niệm, Carl Jung cho rằng những nguyên nhân có quy luật hành động của tâm sâu thẳm trong vô thức tập thể của nhân loại. Như vậy, nguyên lý Trích Pauli có thể gọi là "mô hình nguyên nhân cấu trúc". Và các nhà lý thuyết phát triển những quan niệm, những tác động của lực và năng lượng vũ trụ sinh ra những nguyên nhân cấu trúc, những nguyên lý vũ trụ và những quy luật và phân tử sâu trong thiên nhiên và vật chất bao la.

Nhà toán học John Bell bước vào tính phân tử của các hàm sóng của những cặp electron vận tốc tập thể tương tác ngay khi tách nhau ra r xa. Những tương tác này không liên quan đến những lực, trọng trường, hay kết quả nhân quả. Đó là những tương tác phi cục bộ, có tính cách tức thời, phi không gian, phi thời gian. Đó cũng là những định nghĩa lý thuyết của những mô hình và những quy luật và phân tử sâu trong thiên nhiên và vật chất bao la.

Tóm lại, những tương tác của những nguyên nhân tâm và vật, cho thấy quan hệ giữa tác động tâm thức (mô hình thái tâm thức) và tác động của cấu trúc (mô hình ngoại giới) mô tả là quan hệ theo luật chuyển biến nhân quả hiện tại những khác biệt là quan hệ hệ thống.

Giới thích hay ý nghĩa?

Ch "bit" hay "tivi" thường dùng hàng ngày trong những ngữ cảnh. Những giới thích câu hỏi "làm thế nào?" (how?), làm thế nào phát sinh hiện tượng này? và thế hai, giới thích câu hỏi "tại sao?" (why?), "bit" hay "tivi", bit hay tivi ra thế này? "Làm thế nào?" liên quan quá trình kết quả nhân quả hay "phân tử", còn "tivi" thì liên hệ đến những nguyên nhân.

Trong những phần tiếp theo, vai trò của khoa học là giới đáp câu hỏi của những "Thế giới vận hành thế nào?" Các câu trả lời chung chung là "thế giới vận hành theo cách của chúng hiện nay tivi vì mô hình tâm thức của nhân sinh xuất hiện khác". Vì lẽ những thế giới bao gồm các kết quả tương tác vào nhau bởi nhân và quả. "Tivi" đây có nghĩa "kết quả nhân và quả". Đó là "tivi quan hệ nhân quả" (causality), mô hình quan hệ nhân quả riêng biệt còn có tên gọi là "mô hình" (mechanism; giới thích trong phần sau).

Trong những phần tiếp theo liên quan triết học. Những nguyên nhân câu hỏi "Tại sao chúng ta hiện tại?", "Tại sao thế giới lâm vào tình trạng này (chẳng hạn như thế này)?", lý do hay nguyên nhân cần nêu ra bằng những luận lý: "Sự vật có thế, thế này, hay không thế này hiện tại vì có những nguyên nhân, hay không có những nguyên nhân." Đây là "Bit" hay "tivi lý do" trong bối cảnh tình huống nào.

Trong những phần tiếp theo khác thế giới, chẳng "tivi" đến những nguyên lý giới thích kết quả, bit hay tivi

những nhà huyền học chạy trốn. Công trình linh nghiệm câu hỏi "t isao?", những khi tr li, tu ng nh h có khuynh hướng làm tiêu biến câu hỏi nêu ra. Thíd : áp câu hỏi "T isao tình trạng thi gi inh th này?" hay "T isao tôi không c giác ng ?", h b o "T i v ình v y là th y (That's just the way it is)." Tr li "là th y" có gi i thích gì âu! ây là tr ãng h p "không t i v ì". K hông nêu lý do, nguyên nhân, không m áy m óc. Tuy nhiên, n u ng i th c m c ang th ts tìm tòi và b tan trong tâm trí, th i câu tr li có tính cách ch th ãng và ch riêng, nói lên s b t l c c a tr ãng và c a s phân tích tr u t ãng, khi n ph i h ãng vào trong nh ãng tàng n sâu th m c a tâm th c tìm ki m ý ngh a c a i u m ình ang th c m c.

Công trình " ãng th i t ãng ãng" c a Carl Jung hình nh bao g m m i b i n c dùng b c c u k t n i b a tr ãng h p gi i thích "t i v ì" nói trên. Theo thuy t ãng th i t ãng ãng, các b i n c không k t n i theo lu t ãnh qu v n có th xem nh k t n i qua ý ngh a. B i n c ãng th i t ãng ãng không ph i m áy m óc khoa h c thông th ãng có th gi i thích, c ãng không ph i thu n túy "là th y" b t ph i th c ãng h i m t tr i t ãng. Chúng vào n i g i a o t i p gi a th gi i ãnh qu và th gi i tâm th c. Nói g n theo Duy th c, chúng là th c b i n. Chúng nh c nh ta ngoài l ãnh ãnh theo lu t ãnh qu c a khoa h c, còn có m t l ãnh ãnh khác m t t ãng cao h n k i n th c t ãng i th ãng, phát xu t t m t ãng khi u bao g m c tr i v a tâm , ch p nh n nh ãng i u không th xác nh b ãng tr ãng, không th gi i thích m t cách m ch l c và h p lý, v ình ãng i u này xu t p h á t t c á i V ò th c v t ãng ngoài i ãi.

G n b n th k ãy khoa h c Tây ph ãng thành công l n trong v i c tr i n khai m t ph ãng pháp nh n th c h i u ãng h i m , gi i thích t ãng t n cách th c v n hành c a th gi i (v t lý). C n c trên nh ãng khám phá và lý thuy t c a Galileo và Newton, k i n th c khoa h c gi i thích b i n c là *m áy m óc* (mechanism s), ngh a là m ô t nh tác ãng c a các v t th chuy n ãng. T y, các nh lu t Newton v chuy n ãng tr thành n n t ãng c a c h c c i n. n th i k h ph ãng tr ãnh Maxwell v i n t tr ãng th nh hành, tr ãng tâm tr c t n i v t th r n chuy n ãng ãy chuy n sang tr ãng (fields; tr ãng là m t vùng không gian c tr ãng b i m t tính ch t v t lý nh l c h p đ n, l c i n t , hay áp l c ch t l ãng, có tr s xác nh t i b t c i m nào c a vùng), nh ãng t ãng tác gi a tr ãng và h t v n còn m ô t nh m áy m óc.

M ô th c (the paradigm) b t u thay i s a u khi thuy t l ãng t c ph á t m ãnh. ây là l n u tiên th ãng h i m khoa h c cho th y nh i u b ãng ch ãng v b i n c không nh ãnh, ngh a là không xu t p h á t t m t ãnh h u h i u [m t trong b n ãnh ãnh theo thuy t nguyên nhân c a Aristotle: ãnh h u h i u (efficient cause), ãnh ãnh ch t th (material cause), ãnh ãnh hình th (formal cause), và ãnh ãnh c u c ánh (final cause). ãnh ãnh h u h i u là m t h i n t ãng có t tính, t nó hay cùng v i các pháp khác có n ãng l c đ n sanh qu . ãng ãi Long Th không ch p nh n b i ãnh ãnh này]. Ch ãng h n, nh ãng b i n c nh h i n t ãng ph óng x h a y s nh y electron bên trong nguyên t t ãnh ãnh ãnh ra, hoàn toàn không có nguyên nhân. H o c thu n túy c h i, h o c thu n túy sáng t o, tùy theo quan i m cá ãnh ãnh. Tuy m ô th c thay i, nh ãng thuy t l ãng t còn g i là c h c l ãng t, v ì v n tìm cách khám phá nh ãng ph ãng cách m ô t b ãng toán h c, nh ph ãng tr ãnh v xác su t, c h c m a tr ãnh hay hàm số ãng, gi i thích m t s h i n t ãng k l, ph n tr c gi á c th ãng x y n trong th gi i l ãng t .

T c h c c i n và v t lý h c Maxwell cho ãnh thuy t t ãng i Einstein và c h c l ãng t, v t lý h c h i n i n ó riêng và khoa h c h i n i n ó i chung, t t c u quy t tâm khám phá và gi i thích "l ãnh th ãnh nào" th gi i có th v n hành nh h i n ãy. M i thuy t u t a vào c

h c, v t th (h t) hay tr ng (sóng) chuy n ng và t ng tác b ng s trao il c, l c y hay l c kéo do v t th này tác đ ng trên v t th kia. V sau, v n vào ph ng trình $E = mc^2$ bi u hi n s t ng ng gi a v t ch t và n ng l ng do Einstein phát m nh, s trao il c c thay th b ng s trao in ng l ng. Do ó, haich “m áy m óc” c dùng ám ch cách gi i thích: “Th gi i v n hành duy ch và luôn luôn do trao in ng l ng”. Ngh a là m i khig p ph im t l i gi i thích m áy m óc, ta bi t ngay có s trao in ng l ng x y ra.

N h v y, toàn th àa ki n trúc ki n th c khoa h c c xây đ ng trên ti n v m áy m óc hay nguyên nh c h c, r ng h t th y bi n c luôn luôn và duy ch liên can các s trao in ng l ng. K hoa h c không ch p nh n m t bi n c x y ra mà không có m t s truy n chuy n n ng l ng. Ngay c nh ng nh y l ng t t phát c ng c m ô t là s phát l ng t t c nh ng bó n ng l ng hay tác ng, b i th m i có tên là c h c l ng t . Theo thuy t t ng i hay thuy t l ng t , bi n c c nh ngh a là m t s truy n chuy n n ng l ng trong không th i gian.

M t câu h i c nêu ra: Ph i x óan th nào i v i nh ng bi n c không hoàn toàn do truy n chuy n n ng l ng? N u ng tr c nh ng bi n c không nêu v n “th gi i v n hành ra làm sao?” mà t câu h i là “t i sao th gi i v n hành theo cách c a chúng nh v y?”, th i ph i tr l i nh th nào? C âu h i “làm sao?” òi h i ph i tr l i b ng cách nêu ra nh ng nguyên nh c h c. Tr l i câu h i “t i sao?” òi h i ph i tr ng bày m c ích hay lý do, t c tìm hi u ý ngh a. ó chính là s khám phá l n lao c a Jung ã th t s thách th c l i gi i thích “t i v i quan h nh c a ” c a khoa h c hi n i. Ông nh n xét trong i ông c ng nh trong i các b nh nh c a ông, có nhi u bi n c không th tìm ra nguyên nh c h c, ngh a là nh ng trao i n ng l ng gi i thích, mà ch t a vào nh ng k th p h i n thành qua ý ngh a. Ông g i nh ng k th p ó là ng th i t ng ng.

Jung nh ngh a ng th i t ng ng là “m t s t ng ph ù trong th i gian c a hai hay nhi u bi n c không quan h nh c a và có ý ngh a gi ng nhau hay t ng t (“a coincidence in time of two or more causally unrelated events which have the same or similar meaning”). i u áng l u ý ây là ý ngh a c a haic m t “không quan h nh c a ” và “ý ngh a gi ng nhau hay t ng t ”.

C n ph i hi u “không quan h nh c a ” có ngh a là hai bi n c ng th i x u th i n không cách gì tìm ra c m t quan h nh c a (m áy m óc) gi a chúng th mà chúng v n n i k t nhau. B i v i n i k t mà không quan h nh c a nên s k t n i là vô nh c a (acausal connection). V n ây là tìm hi u làm th nào (how?) v ng m t quan h nh c a mà hai bi n c có th n i k t nhau. Jung ngh nh ng bi n c nh v y k t n i qua ý ngh a. Nh ng “n i k t có ý ngh a” không ph i là “chia x ý ngh a”. Thíd : G i th t i m o i trong b c áo ra n m đ ng hào úng vào lúc n m chi c xe ch y qua tr c nhà t i. Hai bi n c này “x y ra ng th i”, “không quan h nh c a ”, và “có m t ý ngh a gi ng nhau” (il ng n m), nh ng khó m à b o chúng là ng th i t ng ng theo ngh a c a Jung.

G i th thêm n a khi các hào l y ra kh i b c, chúng ng nhau r i tung t óe trên n n nhà, và ng th i khi y, ngoài kia n m chi c xe ch y ng vào nhau. Tr ng h p này c ng v n ch a ph i ha bi n c “n i k t có ý ngh a” m c đ u chúng cùng chia x chung m t ý ngh a (il ng

n m và ng ch m).

Trong tr ñng h p xét th y các s c ñng th it ñng theo ñng h a c a Jung, c n ph il u ý ñm ty ut làm sáng t s khác bi tgi a “chia x ý ñng h a” và “n ik t có ý ñng h a”. ó là tr c giác v m t cáigi ñ th nk , m tn ñng lc siêu cá th hoán kh im th in t ñng khó tin có th x y ra, không do tình c , ñg u ñhiên, không do quan h ñhân qu , th m à v n x y ra. Nh th , ý ñng h a v t ngoàikhung kh cá bi tvà là m t thành ph n c a tr ñng hu ñng khách quan. Ý ñng h a chi u là s n có c trong tâm th c ln ngo igi i. V tvà tâm hình nh c ñng tác, k t bè phống khai các bi n c , do c “thuy t ph c” b ñnh ñng m u hình r ñng ln, sâu th m t ó l u xu t tr tt và c u trúc c a toàn v tr k c các thành ph n cá bi t c a chúng ta trong ó. Thuy t ñng th it ñng ñng c a Jung ñh m thuy tm ñnh quan h gi a tâm và v tkhông ñh ñng là quan h theo lu t ñng quy nh t (tánh kh i) m à còn là quan h theo tr tt thu nh i p (h t ñng nh i p nh p) ch kh ñng ph i quan h gi a hai h u ñiêng bi tm à t ñng quan tác ñng.

Ý ñng h a luôn luôn phát xu t t ø tri ki n tr c ti p v m t cáigi i siêu phàm . ây là s ñh n bi tv m t quy ñn ñng siêu cá th kh ñng có suy lý ñào c ñùng ñn. Tuy ñhiên, ñh ñng thành ph n c a cá th t ñng quan ñi t ivà tham gia v i quy ñn ñng y hình thành m t toàn th ho t ñng ñh p ñhàng. N u m t bi n c ñào ó có ý ñng h a i v i t ñi, ó là t i v i ho c tâm th c t ñi thu nh i p nó ho c nó thu nh i p tâm th c t ñi. Kh im tv t có ñng h a là m tv tkhác, ít nh tm t ph n c a nó t ñng quan ñi t iv i v t y. Do ó, ý ñng h a hàm ý ñik t tâm th c cá ñhân v is v t b ên ngoàiquan h ñh th c hay ki n th c tr c ti p. N ói theo thu t ñng Ph t giáo, cá ñhân và s v th t ñng nh i p nh p và ý ñng h a là thành qu c a th c bi n.

t i n lu n ch ñng, hã y tm ñnh ñng h a ý ñng h a là v quan h tr ñng y u (significant relationship) gi a t ñng ñng th ñng ñh m và bi n c hay v t c th ñng ñh m. ñng h a ñày bao hàm m t s tìm hi u sâu xa v t ñng ñng và quan h gi a nó v ñng o igi i. ây là v v n truy n thông (communication) và l u l ñng thông tin (information flow). Là s t i c a h u hay th ñng ñh m, ñhân tâm c a t ñng ñng th ñng xuyên truy n thông v i m ôi tr ñng chung quanh, th ñng xuyên trao ñi ñng l ñng và thông tin có tính cách ñ ñng: th c ñn, kh ñng kh í, ñ c, ánh sáng, âm thanh, m ñi v , b c x , ý t ñng, c m xúc, kh á ñi ñm, v..v... Chúng ta th ñng xuyên ph ñn th ñng ñng thông i p v i th gi i quanh ta, nh i p th chúng vào ñhân tâm , x lý hay chuy ñh hóa chúng, và ho àn l i l ñng ñ ph b ñi theo m t t i n tr ñng m à ta gi là cu c s ñng.

Trong tr ñng h p t ñng ñng kh ñng thích ñng ñh m ôi tr ñng, ñng h a là ñhân tâm c a t ñng ñng kh ñng th thu ñh ñn, x lý, hay h i t i p thông tin ho c ñ ñng l ñng v i m ôi tr ñng, th i nó kh ñng th phát tr i n, sinh tr ñng, và t t ñhiên i ñh ñho ñi t. Do ó, ý ñng h a c a các thông i p cu i cùng là v v n sinh tr ñng hay t n t i trong m t toàn th ñhòa i u ñh ñhàng. Ý ñng h a là s thích ñng ñh m c th ñng ñh m b i t ñng ñng v i m ôi tr ñng, cho ñhên ý ñng h a m ñng tính cách cá th , ch quan. Kh i t ñng ñng phá b các ñng ñng ñng i gi a thi p và thích ñng ñh m toàn ñi ñng v i m ôi tr ñng m r ñng, th i cá th c bao hàm trong m t th gi i r ñng ln h ñn và th gi i ñày l i th y tham ñ trong cá th . H ñn th ñn a, m i h u cá bi t bao hàm trong chính nó t t c ñh ñng h u kh á, và ñh ñng h u kh á c ñng ñh v y. Toàn v tr kh i y vang lên ý ñng h a.

c i m c a bi n c ñng th it ñng ñng là vô ñhân (acausal connection). Nh v y, lu t ñhân qu c ñn c tr ên ó các ñhà khoa h c b y lâu gi i thích s v ñh ñng hành c a v tr ch ñng ñh ñng kh ñng còn chi m u th ñh ñng ñng m à còn b t thành v n . Các hi n t ñng và bi n c l ñng t

Đôi khi triết lý thích khác biệt với ý tưởng, nhân quả. Jung lập luận rằng mô hình thực tế chính xác và hình thức là mô hình trong đó hai mặt tâm lý và vật lý của môi trường liên tục tâm thức (psychoïd, n) sinh xuất từ ý nghĩ và bản năng trong vật thể. Khi phân tích môi trường, tâm và vật thể thường xuyên khác nhau. Vì vậy, vật thể hiện tâm, thì luận nhân quả và ý tưởng áp dụng; ngược lại, tâm trí hiện vật, thì ý tưởng nhân quả thay thế bản năng và nhân quả qua ý nghĩa, hay ngược lại. Trong không gian, thì sự sống như một luận nhân quả và nhân quả, ý tưởng và ý nghĩa.

Theo quan niệm của các nhà khoa học hiện đại, vật thể bản chất là vật thể, hình thức, và tiến hóa hàng triệu năm nay chúng bao giờ có sự hiện diện của tâm thức trong nó. Hình thức tâm thức là một khái niệm mới thêm sau này, sản phẩm của các tiến trình hóa học phức tạp hoá các sinh vật. Vì thế nên câu hỏi: làm thế nào tâm thức hình thành? Lý do: Khoa học mô tả thế giới như một sự phân bố liên tục của các hạt cơ bản và những vùng không gian, không hề nói đến màu sắc, âm thanh, cảm giác, đức tin, ý nghĩa, và tất nhiên, những tác động của tâm thức điều khiển trong tâm thức. Hơn nữa, những phẩm tính tâm thức (qualia; experiential qualities) do nhận biết chủ quan (subjective awareness) hoàn toàn khác biệt so với những cấu trúc không-thời gian của khoa học vật lý không màu sắc, không âm thanh, không ý thức. Thêm vào đó, công trình nghiên cứu của Jung làm nổi bật khác biệt giữa ý nghĩa của bản năng do tâm thức và bản chất của ý tưởng của những sinh vật. Như thế, làm sao các phẩm tính hay ý nghĩa tâm thức có thể sinh xuất từ những sinh vật lý tưởng quan sát được? Làm thế nào bản chất của sinh vật lý nào, phức tạp và tất nhiên hoàn toàn vô thức, làm sao biến đổi thành tâm thức (conscious experience), sự nhận biết của tâm thức? Tất nhiên, những tiến trình vật lý không âm thanh diễn tiến trong bóng tối mà các thực nghiệm tâm thức phẩm tính chủ quan? Chính những sự kiện này làm cho khái niệm tâm thức trở nên cần thiết. Ngày càng có nhiều nhà khoa học gia không còn tin vào vật thể có thể hình thức và tiến hóa một cách dễ dàng và không tương quan giữa tâm thức. Trong môi trường hoàn toàn vật thể, làm sao biến đổi tâm thức phát hiện thế nào?

Có một số nhà triết học duy vật không thể chấp nhận: toán học là những tiến trình duy nhất của công nghệ lập công thức biểu thị các thuyết và dự đoán hiện tại. Điều này và công thức toán rõ ràng không phải là thực thể vật thể. Chúng ta nhận thấy là tác động của tâm và không thể quán sát chúng một cách khách quan. Toán học hoàn toàn không vật thể. Điều này của toán học có tính cách phổ quát (universal), ngược lại với tính cụ thể (particular) của các thực thể vật lý học thí nghiệm và quan sát. Toán học khám phá bản chất duy vật không tìm thấy trong thế giới vật lý. Tính chân thực của những lý luận toán học hoàn toàn do tác động của tâm thức, chứ không phải do phương pháp khoa học khách quan. Vì thế lý học càng ngày càng tăng giá trị áp dụng toán biểu thị, cho nên điều này của vật lý càng ngày càng thu hẹp lại các tác động của tâm thức là thuộc phẩm tính hiện tượng vật thể. Bởi thế càng ngày càng nhiều công trình khoa học tìm hiểu bản tính và vai trò của tâm thức trong các hiện tượng vật lý.

Nếu song song với luận nhân quả của khoa học tâm thức phát minh, thì hình thức thể hiện những phẩm tính hiện tại của bản năng biến đổi thành những ý nghĩa, trở thành một thế giới có lợi ích và ý nghĩa.